

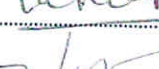
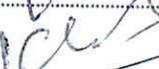
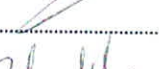
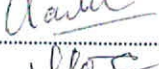
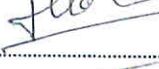
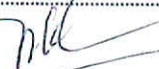
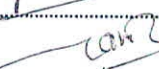
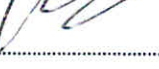
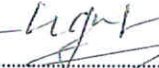
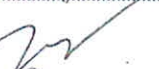
DANH SÁCH HỌC VIÊN LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH
HỆ KHÔNG TẬP TRUNG, KHÓA HỌC 2018 - 2019, DÀNH CHO SỞ GIÁO DỤC

THI PHẦN III.2 : Quản lý hành chính Nhà nước; Thời gian làm bài: 135 phút

Ngày thi: 14 tháng 9 năm 2019;

Phòng thi số:

SBD	Họ Và Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm (số)	Điểm (chữ)
1	Phạm Tuấn An	05/06/1976	02		68	715	Bảy, năm
2	Nguyễn Phan Anh	17/01/1976	01		6	7125	Bảy, hai năm
3	Vũ Ngọc Ánh	06/06/1985	02		34	715	Bảy, năm
4	Huỳnh Tấn Bảo	20/10/1979	02		16	715	Bảy, hai năm
5	Phạm Thị Châu	10/02/1978	02		19	715	Bảy, hai năm
6	Nguyễn Văn Chiến	12/09/1981	2		7	7125	Bảy, hai năm
7	Nguyễn Tiến Chương	10/8/1984	02		12	715	Bảy, năm
8	Trần Văn Công	11/12/1981	02		74	715	Bảy, hai năm
9	Võ Hùng Cường	12/09/1985	02		18	715	Bảy, năm
10	Nguyễn Thanh Du	23/12/1973	03		58	715	Bảy, hai năm
11	Đoàn Đình Duẩn	17/12/1971	02		78	715	Bảy, năm
12	Nguyễn Văn Dục	22/02/1971	02		22	715	Bảy, năm
13	Bùi Thị Đê	13/11/1967	02		10	715	Bảy, năm
14	Nguyễn Văn Đức	06/11/1973	02		13	7125	Bảy, hai năm
15	Niê Khánh Hà	09/03/1980	02		54	715	Bảy, hai năm
16	Nguyễn Thị Hải	22/02/1971	02		30	8125	Tám, hai năm
17	Nguyễn Thị Hạnh	10/9/1978	02		11	715	Bảy, năm
18	Phạm Thị Thu Hiền	09/09/1987	02		55	810	Tám
9	Trần Thị Quỳnh Hoa	20/9/1975	02		38	715	Bảy, hai năm

SRO	Họ Và Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm (số)	Điểm (chữ)
20	Ninh Thị Hoa	16/08/1979	02		23	7.5	Bảy, năm
21	Ngô Quốc Hòa	12/12/1975	02		52	7.5	Bảy, năm
22	Võ Tấn Hòa	09/02/1969	02		66	7.5	Bảy, hai năm
23	Nguyễn Văn Hưng	15/05/1978	02		20	7.5	Bảy, năm
24	Niê Khánh Hương	25/10/1984	02		57	7.0	Bảy
25	Ngô Quang Hương	03/11/1980	02		76	7.5	Bảy, năm
26	H' Ka Chia Kbuôr	01/06/1984	02		73	8.0	Tám
27	Nguyễn Quốc Khánh	15/08/1961	02		36	7.0	Bảy
28	Bùi Xuân Lễ	20/02/1965	02		25	7.5	Bảy, bảy năm
29	Phan Thị Lệ	04/07/1977	02		65	7.5	Bảy, năm
30	Hoàng Phúc Lộc	10/12/1975	02		5	7.25	Bảy, hai năm
31	Nguyễn Thế Lộc	14/6/1980	02		18	7.5	Bảy, năm
32	Phạm Ngọc Long	19/12/1973	02		67	7.5	Bảy, năm
33	Nguyễn Thị Tuyết Mai	10/02/1975		Không đủ điều kiện dự thi (nghỉ học)			
34	Nguyễn Văn Mỹ	02/02/1977	03		100	7.5	Bảy, năm
35	Trần Văn Nam	02/09/1980	02		77	7.25	Bảy, hai năm
36	Hoàng Thế Nghĩa	14/10/1972	02		21	7.25	Bảy, hai năm
37	Hoàng Minh Ngọc	22/10/1963	02		60	7.5	Bảy, bảy năm
38	Trịnh Hoàng Nhân	09/01/1979	02		56	7.5	Bảy, bảy năm
39	Lê Quang Nhân	24/12/1983	02		59	7.5	Bảy, năm
40	Lê Thị Kim Oanh	27/01/1977	02		29	8.25	Tám, hai năm
41	Nguyễn Hồng Phương	27/10/1981	02		53	8.0	Tám
42	Lương Anh Phương	27/10/1982	03		17	8.25	Tám, hai năm
43	Trần Thị Quế Uyên	20/4/1974	02		15	7.5	Bảy, năm
44	Đoàn Trọng Quyền	20/06/1975	02		71	7.5	Bảy, bảy năm

SBD	Họ Và Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm (số)	Điểm (chữ)
45	Trịnh Công Sáu	12/11/1976	02		43	7,25	Bảy, hai năm
46	Trần Văn Sơn	03/10/1975	02		33	7,5	Bảy, năm
47	Lê Thanh Sơn	01/5/1963	02		64	7,25	Bảy, hai năm
48	Nguyễn Thị Minh Tâm	06/06/1978	02		61	7,75	Bảy, bảy năm
49	Nguyễn Văn Tâm	13/3/1979	02		49	7,75	Bảy, bảy năm
50	Đặng Minh Tâm	30/7/1977	02		70	7,25	Bảy, hai năm
51	Võ Tá Táo	24/04/1981	03		69	7,75	Bảy, bảy năm
52	Hoàng Văn Thái	16/08/1976	02		35	7,25	Bảy, hai năm
53	Nguyễn Ngọc Thắng	14/01/1979	02		39	7,5	Bảy, năm
54	Huỳnh Duy Thanh	05/07/1982	02		62	7,75	Bảy, bảy năm
55	Tổng Văn Thành	27/01/1982	02		16	7,75	Bảy, bảy năm
56	Ngô Tất Thành	14/05/1982	02		63	7,5	Bảy, năm
57	Nguyễn Duy Thành	12/02/1980	02		72	7,5	Bảy, năm
58	Trần Quốc Thành	01/12/1971		Không đủ điều kiện dự thi (nghỉ học)			
59	Mai Công Thành	16/04/1980	02		51	7,75	Bảy, bảy năm
60	Nguyễn Đạt Thành	05/02/1980	02		8	7,5	Bảy, năm
61	Nguyễn Văn Thảo	22/12/1977	02		27	7,5	Bảy, năm
62	Võ Lâm Thi	18/02/1977	02		3	7,5	Bảy, năm
63	Nguyễn Thị Tây Thi	04/01/1977	02		2	7,75	Bảy, bảy năm
64	Hoàng Thị Thiện	05/05/1979	02		45	7,75	Bảy, bảy năm
65	Nguyễn Huy Thọ	02/01/1980	02		75	7,25	Bảy, hai năm
66	Dương Thanh Thời	03/06/1981	03		31	7,75	Bảy, bảy năm
67	Phan Thượng Tòng	12/9/1965	02		26	7,0	Bảy
68	Đinh Tấn Truyền	23/11/1979	02		37	7,25	Bảy, hai năm
69	Dương Anh Tuấn	31/07/1978	02		44	7,25	Bảy, hai năm

STT	Họ Và Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm (số)	Điểm (chữ)
70	Hà Anh Tuấn	26/11/1982	02		4	7.0	Bảy
71	Phạm Công Tuấn	13/11/1986	02		41	7.25	Bảy, hai năm
72	Kiều Trí Tùng	02/10/1983	02		28	7.25	Bảy, hai năm
73	Thân Thị Kim Tuyền	05/8/1979	02		24	7.25	Bảy, hai năm
74	Trần Thị Diễm Uyên	25/5/1977	03		32	7.75	Bảy, bảy năm
75	Nguyễn Xuân Phước Uyên	05/12/1979	2		50	7.75	Bảy, bảy năm
76	Hoàng Quốc Việt	06/03/1977	02		47	7.5	Bảy, năm
77	Trần Thế Vinh	17/12/1978	27		14	7.5	Bảy, năm
78	Nguyễn Văn Vương	08/10/1983	02		9	7.25	Bảy, hai năm
79	Phạm Hồng Yên	20/3/1975	02		42	7.5	Bảy, năm
80	Nguyễn Thị Ngọc Yên	12/06/1978	02		1	7.25	Bảy, hai năm

Tổng số : 46. Tờ/ 78 bài

GIÁM THỊ 1

Ngày 15 tháng 10 năm 2019
NGƯỜI KIỂM TRA VÀO PHÁCH VÀ ĐIỂM

Nguyễn Văn Quý

BẢN GIÁM HIỆU



Ngô Sáu

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Ngô Hoài Thu

GIÁM THỊ 2

Ngày 15 tháng 10 năm 2019
NGƯỜI VÀO ĐIỂM

Nguyễn Thị Thanh

TRƯỞNG KHOA

Lê Duyên Hà